

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-PT.
Ngày: 08-10-2019.
V/v: “Chia tài sản chung sau khi ly
hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thanh

Bà Võ Thị Hồng Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký TAND tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định:

Bà Nguyễn Phạm Tổ Phong - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 08 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số: 13/2019/TLPT-HNGĐ ngày 03/7/2019 về “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân & gia đình sơ thẩm số: 411/2019/HNGĐ-ST ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2019 và thông báo về việc chuyển thời gian mở phiên tòa số 3487/TB-TA ngày 23/9/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phan Văn T, sinh năm 1986, (có mặt)

Cư trú tại: Tổ x, KVy, phường T, Tp Q, tỉnh B

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thanh Trường V, sinh năm 1991 (có mặt)

Cư trú tại: Tổ z, KVn, phường Đ, Tp Q, tỉnh B

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Ngô Thế Q – Luật sư hoạt động tại Công ty Luật TNHH MTV N – Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968, có mặt

2. Bà Lê Thị V, sinh năm 1969, có mặt

Cùng trú tại: Cư trú tại: Tổ z, KVn, phường Đ, Tp Q, tỉnh B

Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Phan Văn T, bị đơn chị Nguyễn Thanh Trường V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T và bà Lê Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/5/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại Phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn anh Phan Văn T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thanh Trường V đã ly hôn theo quyết định của Bản án số 471/2011/HNGĐ-ST ngày 05/9/2011 của Tòa án nhân dân thành phố Q. Tại thời điểm đó anh chị chưa có con chung còn về tài sản chung anh chưa yêu cầu giải quyết vì đang chờ Nhà nước cấp đất tái định cư do thuộc diện giải phóng mặt bằng. Nay anh đã nhận được Quyết định cấp đất số 1087 ngày 27/02/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Q Quyết định giao lô đất số 43-B4, có diện tích 82,47m², đường số 4 (Lộ giới 14,0m) thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị thương mại B, phường Đ, thành phố Q cho hộ Nguyễn Thanh Trường V, Phan Văn T để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở đồng thời quy định người được giao đất phải nộp tiền sử dụng đất và phí, lệ phí theo quy định của pháp luật. Diện tích đất nói trên hiện chị V đang quản lý, tại thời điểm làm hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất ở chỉ có anh và chị V. Nay anh yêu cầu Tòa giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất theo Quyết định cấp đất số 1087 ngày 27/02/2014 của UBND thành phố Q đã cấp cho hộ Nguyễn Thanh Trường V, Phan Văn T sau khi ly hôn theo quy định pháp luật.

Trị giá diện tích đất nói trên theo biên bản định giá tài sản ngày 27/3/2019 là 25.000.000đ/m² thành tiền: 82,47m² × 25.000.000đ = 2.061.750.000đ. Tại phiên tòa anh đồng ý giá mà Hội đồng định giá đã định.

Ngày 30/8/2016 anh đã nộp tiền sử dụng đất là 186.483.000đ và tiền thuế sử dụng đất năm 2014-2017 là 395.856đ để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Anh sẽ ưu tiên cho chị V nhận đất để ở, nếu chị V nhận đất thì phải hoàn lại chênh lệch cho anh ½ trị giá của lô đất và ½ số tiền thuế và tiền sử dụng đất mà anh đã nộp. Nếu chị V không nhận thì anh yêu cầu được nhận đất và sẽ hoàn lại tiền chênh lệch cho chị V theo quy định.

Cùng ngày 30/8/2016 anh có nộp Lệ phí trước bạ 1.115.000đ, nhưng trước đó ông Nguyễn Văn T (ba ruột chị V) cũng đã nộp lệ phí trước bạ 1.115.000đ. Do đó ngày 16/5/2017, Chi cục thuế thành phố Q đã ra Quyết định hoàn lại cho anh 1.115.000đ nên nay anh không yêu cầu gì khoản tiền này. Ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

Bị đơn – chị Nguyễn Thanh Trường V và ông Ngô Thế Q là Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị V thống nhất trình bày:

Chị thống nhất về thời gian ly hôn theo Bản án ly hôn số 471/2011/HNGĐ-ST ngày 05/9/2011 của Tòa án nhân dân thành phố Q như anh T đã trình bày. Về tài sản chung theo bản án chị V và anh T không yêu cầu Tòa giải quyết nhưng thực tế vợ chồng chỉ có 20.000.000đ tiền mặt là tiền vàng cưới, số tiền này chị V và anh T đã tự chia xong. Nay anh T yêu cầu chia tài sản chung là lô đất theo Quyết định cấp đất số 1087 ngày 27/02/2014 của UBND thành phố Q về việc giao đất tái định cư cho hộ Nguyễn Thanh Trường V, Phan Văn T, có diện tích 82,47m², đường số 4 (Lộ giới 14,0m) thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị thương mại B, phường Đ, thành phố Q do giải phóng mặt bằng xây dựng khu tái định cư phục vụ dự án khu đô thị thương mại B. Chị V không đồng ý vì nguồn gốc đất để được cấp đất tái định cư nói trên là của cha mẹ chị V cho riêng chị trước khi chị kết hôn, đến năm 2010 thì đất được quy hoạch tái định cư. Ngày 15/10/2010 chị với anh T mới kết hôn vì nghĩ đã là vợ chồng nên mới đưa tên anh T khai vào hồ sơ đền bù, lúc đó chỉ có tên chị và anh T. Năm 2014 chị nhận được quyết định cấp đất số 1087 ngày 27/02/2014 của UBND thành phố Q có tên chung của chị V và anh T thì vợ chồng cũng đã ly hôn, nhưng vì con còn nhỏ đau ốm bệnh tật nên chị chưa đề nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh lại quyết định giao đất trên thuộc sở hữu của chị. Còn anh T không hề có đóng góp công sức hay tiền bạc gì đối với lô đất được cấp này.

Về phần định giá đất mà hội đồng định giá thành phố Q đã định giá vào ngày 27/3/2019, chị không đồng ý với mức giá mà hội đồng định giá đã quyết định là 25.000.000đ/m².

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị V có nộp thêm chứng cứ là sổ hộ khẩu phô tô của gia đình ông Nguyễn Văn T (do đương sự thu thập tại Công an thành phố Q) thể hiện anh T nhập khẩu vào hộ ông Nguyễn Văn T vào ngày 13/12/2010 và tách nhân khẩu vào ngày 20/4/2012 để HĐXX xem xét về việc anh T nhập và tách hộ khẩu trong thời kỳ được cấp quyền sử dụng đất làm căn cứ xem xét công sức đóng góp là toàn bộ của chị V, anh T chỉ có tên trong hồ sơ cấp đất chứ không đóng góp gì.

Nếu tòa chấp nhận yêu cầu của anh T, chị V xin nhận đất và hoàn lại tiền cho anh T theo quy định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị V trình bày:

Ông, bà là cha, mẹ ruột của chị Nguyễn Thanh Trường V. Anh Phan Văn T trước đây là chồng của chị V và là con rể của ông, bà. Chị V và anh T kết hôn ngày 15/10/2010, nhưng sau 02 tháng về sống chung thì không hợp nhau, nảy sinh mâu thuẫn nên chị V đã yêu cầu ly hôn và đã được Tòa án nhân dân thành phố Q xét xử cho chị V được ly hôn anh T theo Bản án số 471/2011/HNGĐ-ST ngày 05/9/2011 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

Theo Quyết định cấp đất số 1087 ngày 27/02/2014 của UBND thành phố Q quyết định giao lô đất số 43-B4, có diện tích 82,47m², đường số 4 (Lộ giới 14,0m) thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị thương mại B, phường Đ, thành phố Q cho hộ Nguyễn Thanh Trường V, Phan Văn T thì về nguồn gốc đất là của gia đình ông ở từ trước năm 1993 đến nay, ông sinh sống và làm nghề nuôi trồng thủy sản tại , KvN, phường Đ, Tp Q và ông có khai phá sử dụng ổn định đám đất có diện tích 276,3m² tại đây. Vào tháng 01/2010 trước khi chị V kết hôn vợ chồng ông có cho chị V 30m² đất để chị V ra ở riêng, khi cho vợ chồng ông không viết giấy tờ. Sau đó ông có xây nhà cho chị V nhưng chưa được chính quyền địa phương cho phép nên bị xử phạt hành chính. Trong thời gian này thành phố Q có chủ trương quy hoạch giải phóng mặt bằng xây dựng khu tái định cư phục vụ dự án khu đô thị thương mại B tại phường Đ thành phố Q, có phổ biến, hướng dẫn, kê khai, đo đạc, tính toán áp dụng đền bù giải tỏa từ năm 2008 đến năm 2013. Theo bảng tính ngày 03/12/2013 của Ban quản lý giải phóng mặt bằng tỉnh B thì hộ gia đình ông có 02 ngôi nhà độc lập nên được cấp 02 lô đất trong một hồ sơ do ông đứng tên (trong đó có 01 lô chính là của vợ chồng ông và 01 lô phụ là cho chị V). Lô phụ được cấp cho chị V thì Nhà nước yêu cầu đóng tiền sử dụng đất tổng cộng là 186.483.000đ, nhưng chị V chưa đóng khoản tiền này. Vì vợ chồng ông đã cho chị V nên lô đất trên được Nhà nước giải tỏa và đền bù là thuộc quyền của chị V, nên vợ chồng ông không liên quan gì đến lô đất trên. Ông bà yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Q xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Ngày 19/12/2014 ông Nguyễn Văn T có nộp lệ phí trước bạ 1.115.000đ. Nay ông có yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định.

- Ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Quyết định cấp đất số 1087 ngày 27/02/2014 của UBND thành phố Q quyết định giao lô đất số 43-B4, có diện tích 82,47m², đường số 4 (Lộ giới 14,0m) thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị thương mại B, phường Đ, thành phố Q cho hộ Nguyễn Thanh Trường V, Phan Văn T là sai vì tại thời điểm cấp đất chị V và anh T đã ly hôn nhưng ông không yêu cầu Tòa xem xét về quyết định trên; diện tích đất trên chưa được bàn giao trên thực địa nên sẽ ảnh hưởng đến việc thi hành án sau này; nếu HĐXX chia tài sản trên đề nghị HĐXX xem xét công sức đóng góp của chị V là chủ yếu, anh T

không có đóng góp gì; cho chị V được quyền nhận quyền sử dụng đất nói trên để ở vì chị V còn có con nhỏ, chị Vy sẽ có nghĩa vụ hoàn lại phần trên lịch tài sản cho anh T theo quy định.

Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 411/2019/HNGĐ-ST ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 33, 59, điểm c khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 207, 210, 213, 219 BLDS 2015; Điều 165 BLTTDS; Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án của UBTVQH số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn T về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” đối với chị Nguyễn Thanh Trường V.

2. Giao cho chị Nguyễn Thanh Trường V được nhận quyền sử dụng lô đất số 43-B4, có diện tích 82,47m², đường số 4 (Lộ giới 14,0m) thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị thương mại B, phường Đ, thành phố Q, tỉnh B có giới cận: Đông giáp lô đất số 44; Tây giáp lô đất số 42; Nam giáp lô đất số 1; Bắc giáp đường số 4. Theo Quyết định cấp đất số 1087/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của UBND thành phố Q. Chị Nguyễn Thanh Trường V được quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

Chị Nguyễn Thanh Trường V có nghĩa vụ hoàn lại tiền chênh lệch chia tài sản cho anh Phan Văn T là 824.700.000 đồng tiền thuế và tiền sử dụng đất là 93.439.428 đồng. Tổng cộng là 918.139.428 đồng.

3. Chị Nguyễn Thanh Trường V và anh Phan Văn T mỗi người có nghĩa vụ hoàn lại ½ số tiền cho ông Nguyễn Văn T đã nộp lệ phí trước bạ nhà đất là: 557.500 đồng.

4. Bác lời nại của chị Nguyễn Thanh Trường V cho rằng lô đất tại trên là của chị và không đồng ý chia cho anh T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí định giá, án phí, tuyên quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/5/2019, bị đơn chị Nguyễn Thanh Trường V kháng cáo yêu cầu định giá lại tài sản để xác định vị trí lô đất trên thực địa về các mốc giới, diện tích, giá trị tài sản; yêu cầu xem xét công sức đóng góp của chị, anh T để phân chia công bằng.

Ngày 29/5/2019, nguyên đơn anh Phan Văn T kháng cáo không đồng ý chia tài sản chung với tỉ lệ 4/6, yêu cầu chia theo tỉ lệ 5/5; yêu cầu xem xét lại giá trị của lô đất đang tranh chấp cao hơn nhiều so với định giá tại cấp sơ thẩm.

Ngày 29/5/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng khác cũng như các bên đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ, thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn rút yêu cầu định giá tại cấp phúc thẩm nên đề nghị HĐXX đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của nguyên đơn, bị đơn.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn anh Phan Văn T, bị đơn chị Nguyễn Thanh Trường V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị V trong hạn luật định, hình thức và nội dung đơn đúng quy định, anh T, chị V đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cả ông T, bà V đều có kháng cáo nhưng cấp sơ thẩm chỉ yêu cầu ông T nộp tiền tạm ứng án phí là có thiếu sót. Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn anh Phan Văn T, bị đơn chị Nguyễn Thanh Trường V rút yêu cầu định giá, do đó căn cứ khoản 3 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ một phần kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn về yêu cầu định giá tài sản đang tranh chấp là quyền sử dụng đất của lô đất số 43-B4, có diện tích 82,47m², đường số 4 (Lộ giới 14,0m) thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị thương mại B, phường Đ, thành phố Q, tỉnh B.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Phan Văn T không đồng ý chia tài sản chung với tỉ lệ 4/6, yêu cầu chia theo tỉ lệ 5/5 và xét kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thanh Trường V yêu cầu xem xét về công sức đóng góp của anh T cấp sơ thẩm đã chia theo tỉ lệ 4/6 là không đảm bảo quyền lợi của chị, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo Quyết định cấp đất số 1087 ngày 27/02/2014 của UBND thành phố Q về việc giao đất tái định cư cho hộ Nguyễn Thanh Trường V, Phan Văn T, lô đất số 43-B4 có diện tích 82,47m², đường số 4 (Lộ giới 14,0m) thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị

thương mại B, phường Đ, thành phố Q do giải phóng mặt bằng xây dựng khu tái định cư phục vụ dự án khu đô thị thương mại B. Theo quyết định này thì anh T, chị V được quyền sử dụng lô đất nói trên. Tuy nhiên, nguồn gốc và nguyên nhân để được cấp lô đất này là tại thời điểm thu hồi đất (để giải phóng mặt bằng xây dựng Khu tái định cư) của hộ ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị V có hộ gia đình anh Phan Văn T và chị Nguyễn Thanh Trường V. Chị V là con đẻ của ông T, bà V và hộ gia đình chị V, anh T đang cư trú cùng với ông T, bà V trên diện tích đất bị thu hồi và không có chỗ ở nào khác nên được UBND thành phố Q cấp lô đất nói trên có thu tiền sử dụng đất. Ngày 19/12/2014 và ngày 30/6/2016 anh T thực hiện nghĩa vụ đóng tiền lệ phí trước bạ là 1.155.000đ và tiền sử dụng đất là 186.483.000đ (riêng số tiền 1.155.000đ nộp thừa đã được trả lại cho anh T). Từ khi được cấp lô đất, chị V là người trực tiếp quản lý. Xem xét nguyên nhân và nguồn gốc để được cấp lô đất này phải tính đến công sức đóng góp của chị V. Ý kiến của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh B về việc cấp lô đất này cho rằng “*Mặc dù chị V và anh T ly hôn vào năm 2011, đến năm 2014 anh T, chị V mới được cấp lô đất này thì anh T, chị V không thuộc đối tượng được giao đất tái định cư theo khoản 2 Điều 30 Quyết định số 03/2009/QĐ-UBND ngày 15/01/2009 của UBND tỉnh B. Nhưng vì anh T, chị V có con nhỏ nên trường hợp trên có thể được xem xét giao đất*”. Mặt khác, anh T, chị V kết hôn chưa được một năm thì đã ly hôn, tại thời điểm ly hôn chưa có quyết định cấp đất của UBND thành phố Q. Chị V hiện là người trực tiếp đang quản lý lô đất trên. Hơn nữa, sau khi ly hôn, chị V là người trực tiếp nuôi con đến nay và không có nơi ở nào khác nên cấp sơ thẩm chia giá trị lô đất này theo tỉ lệ 4:6 (anh T được nhận 4 phần, chị V nhận 6 phần) là chưa đảm bảo quyền lợi của phụ nữ và trẻ em theo quy định tại khoản 4 Điều 2, khoản 2 Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa chị V, anh T, chia theo tỉ lệ 7:3 (chị V được nhận 7 phần, anh T nhận 3 phần) là mới đảm bảo quyền lợi của chị V và con chưa thành niên trong vụ án này.

Chị V có nguyện vọng nhận lô đất 43-B4, diện tích 82.47m² đường số 4 thuộc khu tái định cư khu đô thị thương mại B, phường Đ, thành phố Q và anh T cũng đồng ý giao lô đất này cho chị V sử dụng nên chị V có nghĩa vụ thối lại giá trị chênh lệch cho anh T và chị V được quyền sử dụng lô đất trên, trên cơ sở chia theo tỉ lệ 7:3 (chị V được nhận 7 phần, anh T nhận 3 phần) cụ thể như sau:

Theo biên bản định giá tài sản ngày 27/3/2019 trị giá quyền sử dụng đất là 25.000.000đồng/m², như vậy $82,47\text{m}^2 \times 25.000.000\text{đ} = 2.061.750.000\text{đ}$, chị V nhận được trị giá lô đất là $2.061.750.000\text{đ} \times 70\% = 1.443.225.000\text{đ}$; anh T nhận được trị giá lô đất là $2.061.750.000\text{đ} \times 30\% = 618.525.000\text{đ}$.

Anh T nộp tiền sử dụng đất 186.483.000đ và tiền thuế đất ở từ năm 2014–2017 là 395.856đ. Tổng cộng: 186.878.856đ. Ông T đã nộp 1.115.000đ lệ phí trước bạ.

Nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ các bên là như nhau, nên chị V phải hoàn lại cho anh T là 93.439.428đ (186.878.856đ : 2). Chị V và anh T mỗi người hoàn lại cho ông T số tiền 557.500đ (1.115.000đ : 2).

Như vậy, chị Nguyễn Thanh Trường V có nghĩa vụ hoàn lại 1/3 giá trị chia tài sản chung là 618.525.000đ và 93.439.428đ tiền thuế, tiền sử dụng đất cho Phan Văn T. Tổng cộng, chị V phải thanh toán cho anh T 711.964.428đ (618.525.000đ + 93.439.428đ).

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. HĐXX thấy rằng:

Theo Quyết định cấp đất số 1087 ngày 27/02/2014 của UBND thành phố Q quyết định giao lô đất số 43-B4, có diện tích 82,47m², đường số 4 (Lô giới 14,0m) thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị thương mại B, phường Đồng Đa, thành phố Q cho hộ Nguyễn Thanh Trường V, Phan Văn T, về nguồn gốc đất bị thu hồi là của gia đình ông ở từ trước năm 1993 đến nay, ông sinh sống và làm nghề nuôi trồng thủy sản tại, KVn, phường Đ, Tp Q, vợ chồng ông có khai phá, sử dụng ổn định đám đất có diện tích 276,3m². Trước khi chị V kết hôn với anh T, vợ chồng ông có cho chị V 30m² đất để chị V ra ở riêng, khi cho đất vợ chồng ông không viết giấy tờ. Sau đó ông có xây nhà cho chị V nhưng chưa được chính quyền địa phương cho phép nên bị xử phạt hành chính. Trong thời gian này thành phố Q có chủ trương quy hoạch giải phóng mặt bằng xây dựng khu tái định cư phục vụ dự án khu đô thị thương mại B tại phường Đ thành phố Q, có phổ biến, hướng dẫn, kê khai, đo đạc, tính toán áp dụng đền bù giải tỏa từ năm 2008 đến năm 2013. Theo bảng tính ngày 03/12/2013 của Ban quản lý giải phóng mặt bằng tỉnh B thì hộ gia đình ông có 02 cặp vợ chồng có nhà ở cũng trên thửa đất bị giải tỏa trắng của ông T, bà V nên được cấp 02 lô đất trong một hồ sơ do ông đứng tên (trong đó có 01 lô chính là của vợ chồng ông và 01 lô phụ là cho chị Vy). Lô phụ được cấp cho chị Vy và phải đóng tiền sử dụng đất tổng cộng là 186.483.000đ, nhưng chị Vy chưa đóng khoản tiền này. Vì vợ chồng ông đã cho chị V nên lô đất trên được Nhà nước giải tỏa và đền bù là thuộc quyền của chị V, nên vợ chồng ông không liên quan gì đến lô đất trên. Tuy nhiên, như nhận định của HĐXX ở phần [2] thì anh T cũng có công sức đóng góp vào khối tài sản chung này nên HĐXX cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về phân chia tài sản chung cho chị V, anh T nên kháng cáo của ông T, bà V không được chấp nhận.

[4] Từ phân tích trên, HĐXX xét thấy chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thanh Trường V, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Phan Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị V. Sửa bản án sơ thẩm về phần quyết định chia tài sản chung.

[5] Về chi phí định giá tài sản 2 lần hết 5.000.000đ anh T đã nộp. Nay anh tự nguyện chịu nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL – UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009.

- Về án phí sơ thẩm: Anh Phan Văn T phải chịu 32.478.577đ, chị Nguyễn Thanh Trường V phải chịu 55.296.750đ án phí chia tài sản theo quy định.

- Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh Phan Văn T, ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị V không được chấp nhận nên anh T, ông T, bà V mỗi người phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm; Kháng cáo của chị V được chấp nhận một phần nên chị V không phải chịu án phí phúc thẩm.

[7] Tại phiên Tòa ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị V là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Tại phiên Tòa ,ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 33, Điều 59, điểm c khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 207, 210, 213, 219 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 165, Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án của UBTVQH số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009; Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Phan Văn T yêu cầu chia tài sản chung theo tỉ lệ 5/5.

2. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị V yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án.

3. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thanh Trường V. Sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung và án phí.

4. Giao cho chị Nguyễn Thanh Trường V được nhận quyền sử dụng lô đất số 43-B4, có diện tích 82,47m², đường số 4 (Lộ giới 14,0m) thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị thương mại B, phường Đ, thành phố Q, tỉnh B có giới cận: Đông giáp lô đất số 44; Tây giáp lô đất số 42; Nam giáp lô đất số 1; Bắc giáp đường số 4. Theo Quyết định cấp đất số 1087/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của UBND thành phố Q. Chị Nguyễn Thanh Trường V được quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Chị Nguyễn Thanh Trường V có nghĩa vụ phải thanh toán lại 1/3 giá trị tài sản chung là 618.525.000đ (Sáu trăm mười tám triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng)

và tiền thuế, tiền sử dụng đất cho Phan Văn T là 93.439.428đ (Chín mươi ba triệu bốn trăm ba mươi chín ngàn bốn trăm hai mươi tám đồng). Tổng cộng, chị V phải thanh toán cho anh T 711.964.428đ (bảy trăm mười một triệu chín trăm sáu mươi bốn ngàn bốn trăm hai mươi tám đồng).

6. Chị Nguyễn Thanh Trường V và anh Phan Văn T mỗi người có nghĩa vụ hoàn lại $\frac{1}{2}$ số tiền cho ông Nguyễn Văn T đã nộp lệ phí trước bạ nhà đất là: 557.500 đồng (Năm trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

7. Bác lời nại của chị Nguyễn Thanh Trường V cho rằng lô đất tại trên là của chị và không đồng ý chia cho anh T.

8. Về chi phí định giá tài sản hết 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), anh Phan Văn T đã tạm ứng và tự chịu xong.

Kể từ ngày những người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành không thi hành đủ số tiền trên, thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Phan Văn T phải chịu 32.478.577đ (Ba mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi tám ngàn năm trăm bảy mươi bảy đồng) nhưng được trừ 12.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 04292 ngày 18/5/2016 của Chi cục Thi hành án thành phố Q nên anh T còn phải nộp 20.478.577 đồng (Hai mươi triệu bốn trăm bảy mươi tám ngàn năm trăm bảy mươi bảy đồng).

- Chị Nguyễn Thanh Trường V phải chịu 55.296.750đ (Năm mươi lăm triệu hai trăm chín mươi sáu ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

10. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Anh Phan Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001494 ngày 05/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh B.

- Ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị V mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001510 ngày 10/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh B nên ông T, bà V còn phải nộp tiếp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

- Chị Nguyễn Thanh Trường V không phải chịu án phí phúc thẩm, trả lại cho chị V 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001509 ngày 10/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh B nhưng tạm giữ để đảm bảo đảm thi hành án cho khoản án phí khác.

11. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

12. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

13. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Cơ quan THADS Tp Quy Nhơn;
- TAND Tp Quy Nhơn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nghĩa

